

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025*(Kèm theo Thông báo số 06/TB-UBND ngày 15/01/2026 của UBND xã Ninh Giang)**Đơn vị: đồng*

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV/2025	SỐ SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV/2025 (%)
I	TỔNG SỐ THU	150,834,959,198	28,024,254,115	18.58
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	727,800,000	1,375,312,538	188.97
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2,080,000,000	3,358,171,337	161.45
3	Thu bổ sung	136,394,236,675	23,290,770,240	17.08
	- Thu bổ sung cân đối	24,843,000,000	6,227,676,000	25.07
	- Thu bổ sung có mục tiêu	111,551,236,675	17,063,094,240	15.30
4	Thu chuyển nguồn	11,632,922,523		-
II	TỔNG SỐ CHI	150,834,959,198	48,232,070,855	31.98
1	Chi đầu tư phát triển	29,468,214,613	3,155,327,613	10.71
2	Chi thường xuyên	120,394,269,585	45,076,743,242	37.44
3	Dự phòng	552,000,000		-
4	Chi tạo nguồn CCTL	420,475,000		-

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số 06/TB-UBND ngày 15/01/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV/2025		SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV/2025 (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	185,659,959,198	150,834,959,198	113,686,190,177	28,024,254,115	61.23	18.58
I	Các khoản thu 100%	727,800,000	727,800,000	1,375,312,538	1,375,312,538	188.97	188.97
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	405,000,000	405,000,000	818,075,694	818,075,694	201.99	201.99
	Thu phí , lệ phí	163,500,000	163,500,000	52,604,000	52,604,000	32.17	32.17
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			142,160,999	142,160,999		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	159,300,000	159,300,000	362,471,845	362,471,845	227.54	227.54
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	36,905,000,000	2,080,000,000	89,020,107,399	3,358,171,337	241.21	161.45
1	Các khoản thu phân chia	3,715,000,000	361,000,000	501,289,682	349,687,619	13.49	96.87
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	275,000,000	193,000,000	370,959,172	259,671,438	134.89	134.54
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			5,450,260	2,600,000		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	3,440,000,000	168,000,000	124,880,250	87,416,181	3.63	52.03
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	33,190,000,000	1,719,000,000	88,518,817,717	3,008,483,718	266.70	175.01
	- Thuế thu nhập cá nhân	720,000,000	504,000,000	824,358,076	533,475,612	114.49	105.85
	- Thuế GTGT	2,120,000,000	300,000,000	1,617,134,683	467,618,980	76.28	155.87
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	200,000,000	60,000,000	70,738,500	35,369,250	35.37	58.95
	- Thu tiền sử dụng đất	30,150,000,000	855,000,000	84,007,911,000	1,963,418,000	278.63	229.64
	- Lệ phí trước bạ khác			1,512,996,436			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			416,388,862	8,601,876		
	- Thu khác			69,290,160			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	11,632,922,523	11,632,922,523			-	-
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	136,394,236,675	136,394,236,675	23,290,770,240	23,290,770,240	17.08	17.08
	- Thu bổ sung cân đối	24,843,000,000	24,843,000,000	6,227,676,000	6,227,676,000	25.07	25.07
	- Thu bổ sung có mục tiêu	111,551,236,675	111,551,236,675	17,063,094,240	17,063,094,240	15.30	15.30

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số 06/TB-UBND ngày 15/01/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV/2025			SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV/2025(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	150,834,959,198	29,468,214,613	120,394,269,585	48,232,070,855	3,155,327,613	45,076,743,242	31.98	10.71	37.44
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo	96,928,398,000	15,475,038,000	81,453,360,000	30,008,617,528	3,155,327,613	26,853,289,915	30.96	20.39	32.97
2	Chi khoa học - công nghệ	-			59,990,000		59,990,000			
3	Chi y tế	78,420,700		78,420,700	762,340,000		762,340,000	972.12		972.12
4	Chi văn hóa, thông tin	418,292,001		418,292,001	171,733,001		171,733,001	41.06		41.06
5	Chi phát thanh, truyền thanh	182,426,300		182,426,300	47,163,976		47,163,976	25.85		25.85
6	Chi thể dục thể thao	23,380,000		23,380,000	13,500,000		13,500,000	57.74		57.74
7	Chi bảo vệ môi trường	584,862,000		584,862,000	819,935,000		819,935,000	140.19		140.19
8	Chi các hoạt động kinh tế	9,121,798,736	6,236,801,000	2,884,997,736	882,635,370		882,635,370	9.68	-	30.59
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,390,410,980	3,241,938,000	24,148,472,980	7,667,351,978		7,667,351,978	27.99	-	31.75
10	Chi cho công tác xã hội	9,238,529,465	1,345,927,000	7,892,602,465	6,808,707,925		6,808,707,925	73.70	-	86.27
11	Chi khác	544,486,603		544,486,603	-		-	-		-
12	Dự phòng ngân sách	552,000,000			-		-	-		